

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐÁKLĂK**

Số: 3259 /UBND-TCTM

V/v triển khai các Văn bản
của Trung ương

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Đăk Lăk, ngày 14 tháng 5 năm 2015

Kính gửi:

- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ Tài chính; UBND tỉnh giao cho các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao để hướng dẫn, đôn đốc và triển khai thực hiện; trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo đề xuất UBND tỉnh thực hiện theo quy định; gồm các Văn bản sau:

1. Văn bản của Bộ Tài chính:

- Thông tư số 56/2015/TT-BTC ngày 23/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 150/2012/TT-BTC ngày 12/9/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn cập nhật kiến thức hàng năm cho kiểm toán viên đăng ký hành nghề kiểm toán;

- Thông tư số 60/2015/TT-BTC ngày 27/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 2, Điều 5 Thông tư số 152/2011/TT-BTC, ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08/8/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 62/2015/TT-BTC ngày 05/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 162/2012/TT-BTC ngày 03/10/2012 của Bộ Tài chính quy định việc tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước;

2. Văn bản của Chính phủ:

- Nghị định số 42/2015/NĐ-CP, ngày 05/5/2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh.

Các văn bản trên hiện đang được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh (địa chỉ <http://www.daklak.gov.vn> tại mục Văn bản Quy phạm pháp luật).

Nhận được Công văn này, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện./.

Nơi nhận: zô

- Như trên;
- CT, PCT, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP, UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TCTM (Ng-65 b).



Võ Minh Sơn

Số: 56/2015/TT-BTC

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2015

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK	
Số: 1695	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 150/2012/TT-BTC ngày
DEN Ngày 11/5/2015	12/9/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn cập nhật kiến thức hàng năm cho kiểm toán viên đăng ký hành nghề kiểm toán
Chuyển:	

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 150/2012/TT-BTC ngày 12/9/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn cập nhật kiến thức hàng năm cho kiểm toán viên đăng ký hành nghề kiểm toán

Căn cứ Luật kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 ngày 29/3/2011;

Căn cứ Nghị định số 17/2012/NĐ-CP ngày 13/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kiểm toán độc lập;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 150/2012/TT-BTC ngày 12/9/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn cập nhật kiến thức hàng năm cho kiểm toán viên đăng ký hành nghề kiểm toán.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 150/2012/TT-BTC như sau:

1. Điều 3 Thông tư số 150/2012/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 3. Đối tượng cập nhật kiến thức

Đối tượng cập nhật kiến thức là kiểm toán viên hành nghề, kiểm toán viên đăng ký hành nghề kiểm toán; trừ trường hợp đăng ký hành nghề kiểm toán lần đầu trong thời gian từ ngày được cấp chứng chỉ kiểm toán viên đến ngày 31/12 của năm sau năm được cấp chứng chỉ kiểm toán viên.”

2. Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 150/2012/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Kiểm toán viên không hành nghề kiểm toán trong thời gian từ 24 tháng liên tục trở lên tính đến thời điểm đăng ký phải có tối thiểu 80 giờ cập nhật kiến thức trong năm trước liền kề năm đăng ký hành nghề kiểm toán, trong đó có tối thiểu 40 giờ cập nhật kiến thức về pháp luật kế toán, kiểm toán của Việt Nam và 08 giờ cập nhật kiến thức về đạo đức nghề nghiệp.”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b Khoản 7 Điều 11 và bổ sung Khoản 8, Khoản 9 Điều 11 Thông tư số 150/2012/TT-BTC như sau:

a) Điểm b Khoản 7 Điều 11 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Kiểm toán viên tham gia các buổi thảo luận, rà soát, cho ý kiến về nội dung các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán Việt Nam được tính theo tỷ lệ 01 giờ tham gia bằng 01 giờ cập nhật kiến thức về pháp luật kế toán, kiểm toán của Việt Nam. Thời lượng được tính giờ cập nhật kiến thức không quá 04 giờ/buổi họp và không quá 08 giờ/ngày họp.”

b) Bổ sung Khoản 8, Khoản 9 Điều 11 như sau:

“8. Về việc tính giờ cập nhật kiến thức cho kiểm toán viên hành nghề là thành viên Đoàn kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán:

a) Chỉ tính giờ cập nhật kiến thức cho kiểm toán viên hành nghề là thành viên Đoàn kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán có tên trong Quyết định kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán của Bộ Tài chính (hoặc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước) và trực tiếp đi kiểm tra tại các doanh nghiệp kiểm toán;

b) Kiểm toán viên hành nghề là thành viên Đoàn kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán được tính 08 giờ cập nhật kiến thức về pháp luật kế toán, kiểm toán của Việt Nam cho 01 buổi đi kiểm tra, 16 giờ cập nhật kiến thức về pháp luật kế toán, kiểm toán của Việt Nam cho 01 ngày đi kiểm tra;

c) Kiểm toán viên hành nghề là thành viên Đoàn kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán tham gia khóa tập huấn về quy trình, thủ tục, nghiệp vụ kiểm tra do Bộ Tài chính (hoặc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước) tổ chức được tính theo tỷ lệ 01 giờ tham gia tập huấn bằng 01 giờ cập nhật kiến thức về pháp luật kế toán, kiểm toán của Việt Nam. Thời lượng được tính giờ cập nhật kiến thức không quá 04 giờ/buổi tập huấn và không quá 08 giờ/ngày tập huấn.

9. Về việc tính giờ cập nhật kiến thức cho kiểm toán viên hành nghề là giảng viên khóa tập huấn về quy trình, thủ tục, nghiệp vụ kiểm tra

Kiểm toán viên hành nghề là giảng viên khóa tập huấn về quy trình, thủ tục, nghiệp vụ kiểm tra do Bộ Tài chính (hoặc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước) tổ chức được tính theo tỷ lệ 01 giờ giảng bằng 01 giờ cập nhật kiến thức về pháp luật kế toán, kiểm toán của Việt Nam. Thời lượng được tính giờ cập nhật kiến thức không quá 04 giờ/buổi giảng và không quá 08 giờ/ngày giảng. Trường hợp kiểm toán viên hành nghề vừa là giảng viên khóa tập huấn về quy trình, thủ tục, nghiệp vụ kiểm tra vừa là thành viên Đoàn kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán tham gia khóa tập huấn về quy trình, thủ tục, nghiệp vụ kiểm tra thì chỉ được tính giờ cập nhật kiến thức với vai trò là giảng viên.”

4. Điều 12 Thông tư số 150/2012/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 12. Chưa đủ giờ cập nhật kiến thức

1. Trường hợp không có đủ thời gian cập nhật kiến thức theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 5 Thông tư này vì những lý do đặc biệt (thai sản, ốm đau kéo dài trên 02 tháng; hoặc ốm đau đột xuất vào đúng thời gian tổ chức lớp học

cập nhật kiến thức cuối cùng đã đăng ký trong năm về nội dung có số giờ cập nhật kiến thức bị thiếu), kiểm toán viên sẽ được hoãn giờ cập nhật kiến thức trong năm nếu đảm bảo tất cả các điều kiện sau:

a) Đã cập nhật kiến thức ít nhất 20 giờ;

b) Có đơn xin hoãn giờ cập nhật kiến thức (theo mẫu Phụ lục 07/CNKT) để được hành nghề kiểm toán trong năm sau và gửi Bộ Tài chính trước ngày 31/8 hàng năm;

c) Có tài liệu chứng minh cho những lý do nêu trên.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn và các tài liệu liên quan theo quy định tại Khoản 1 Điều này, Bộ Tài chính có văn bản thông báo cho kiểm toán viên về việc được hoãn hoặc không được hoãn giờ cập nhật kiến thức.

Kiểm toán viên được hoãn giờ cập nhật kiến thức trong năm này được tiếp tục hành nghề trong năm sau nếu đã hoàn thành số giờ cập nhật kiến thức còn thiếu trước ngày 15/12 năm này và báo cáo bằng văn bản cho Bộ Tài chính về việc hoàn thành số giờ cập nhật kiến thức trước ngày 25/12 năm này.

Trường hợp đến hết ngày 15/12 năm này mà kiểm toán viên không cập nhật đủ số giờ theo quy định hoặc quá ngày 25/12 năm này mà Bộ Tài chính không nhận được văn bản báo cáo tình hình hoàn thành giờ cập nhật kiến thức thì kiểm toán viên sẽ bị đình chỉ hành nghề kiểm toán từ ngày 01/01 đến 31/12 năm sau."

5. Bổ sung Khoản 4 Điều 13 Thông tư số 150/2012/TT-BTC như sau:

"4. Đối với kiểm toán viên hành nghề là thành viên Đoàn kiểm tra trực tiếp đi kiểm tra tại các doanh nghiệp kiểm toán, kiểm toán viên hành nghề là giảng viên khóa tập huấn về quy trình, thủ tục, nghiệp vụ kiểm tra, kiểm toán viên hành nghề là thành viên Đoàn kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán tham gia khóa tập huấn về quy trình, thủ tục, nghiệp vụ kiểm tra, tài liệu chứng minh giờ cập nhật kiến thức là giấy xác nhận của cơ quan ra quyết định kiểm tra, trong đó ghi rõ họ và tên, số chứng chỉ kiểm toán viên của kiểm toán viên hành nghề."

6. Mục 3 Phụ lục số 06/CNKT Thông tư số 150/2012/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung như sau:

"3. Tổng hợp thời gian cập nhật kiến thức của các kiểm toán viên:

Số TT (1)	Họ và tên ⁽²⁾	Chứng chỉ KTV		Số giờ CNKT từng lớp			Tổng số giờ CNKT		
		Số	Ngày cấp	Lớp 1 (ngày .../.../...) (giờ)	Lớp 2 (ngày .../.../...) (giờ)	...	Kế toán, kiểm toán	Đạo đức nghề nghiệp	Khác
	Tổng cộng								

Ghi chú: (1) Sắp xếp theo từng doanh nghiệp kiểm toán, tăng dần theo số chứng chỉ kiểm toán viên;

(2) Kể cả giảng viên nếu giảng viên là kiểm toán viên có tính giờ cập nhật kiến thức.

7. Bổ sung mẫu Đơn xin hoãn giờ cập nhật kiến thức (Phụ lục số 07/CNKT).

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

1. Việc đăng ký hành nghề kiểm toán đối với trường hợp được cấp chứng chỉ kiểm toán viên năm 2014 được áp dụng theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Thông tư này.

2. Kiểm toán viên hành nghề đã được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản cho hoãn giờ cập nhật kiến thức theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 150/2012/TT-BTC thực hiện theo văn bản chấp thuận của Bộ Tài chính.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

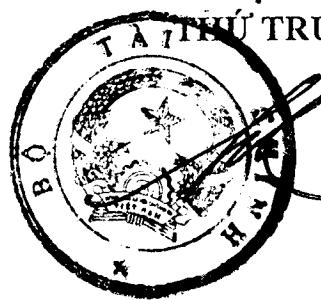
1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/6/2015.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng TW và các ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Tài chính, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các công ty kiểm toán;
- Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế (Bộ Tài chính);
- Website Bộ Tài chính;
- Công báo;
- Lưu: VT, Vụ CDKT.(35)

KT. BỘ TRƯỞNG



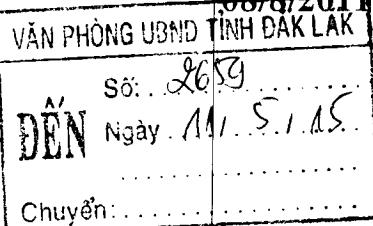
Trần Xuân Hà

Số: 60 /2015/TT-BTC

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2015

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư số 152/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 hướng dẫn thi hành Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08/8/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế bảo vệ môi trường



Căn cứ Luật thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị quyết số 1269/2011/UBTVQH12 ngày 14 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về biếu thuế bảo vệ môi trường và Nghị quyết số 888a/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 1269/2011/UBTVQH12 về biếu thuế bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế bảo vệ môi trường và Nghị định số 69/2012/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 2 Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư số 152/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 hướng dẫn thi hành Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08/8/2011 của Chính phủ.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:

Mức thuế tuyệt đối làm căn cứ tính thuế bảo vệ môi trường đối với từng hàng hóa là mức thuế được quy định tại Biểu mức thuế bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Nghị quyết số 1269/2011/UBTVQH12 ngày 14 tháng 7 năm 2011 và Nghị quyết số 888a/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 1269/2011/UBTVQH12 về biếu thuế bảo vệ môi trường.

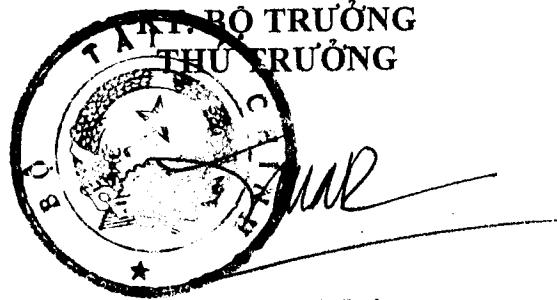
Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết số 888a/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội có hiệu lực thi hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được nghiên cứu, giải quyết./. *phuh*

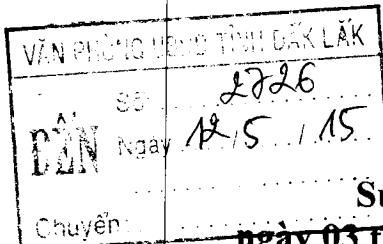
Nơi nhận:

- Văn phòng TƯ Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Viện Kiểm sát NDT; Toà án NDT;
- Văn phòng BCĐ phòng chống tham nhũng;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Tài chính, Cục Thuế, Cục Hải quan, Kho bạc Nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ, Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST (P4). (420)



Số 62/2015/TT-BTC

Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2015



THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 162/2012/TT-BTC ngày 03 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định việc tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 108/2009/QĐ-TTg ngày 26 tháng 08 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 162/2012/TT-BTC ngày 03 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định việc tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước (sau đây gọi là Thông tư số 162/2012/TT-BTC).

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 162/2012/TT-BTC như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Nguyên tắc tạm ứng và thu hồi tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước

1. Việc tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước cho ngân sách nhà nước do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định theo nguyên tắc không làm ảnh hưởng đến nhiệm vụ thanh toán, chi trả của Kho bạc Nhà nước.

2. Các khoản tạm ứng sử dụng không đúng mục đích đã được phê duyệt sẽ bị thu hồi.

3. Việc tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước được thực hiện tại Kho bạc Nhà nước và Kho bạc Nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Kho bạc Nhà nước quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh không được phép thực hiện tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước.

4. Mọi khoản tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước đều phải hoàn trả đúng hạn, đúng quy định, trừ trường hợp được gia hạn tạm ứng do Bộ trưởng Bộ Tài chính

phê duyệt. Trường hợp khoản tạm ứng không được hoàn trả đúng hạn, đúng quy định thì Kho bạc Nhà nước có quyền trích tồn quỹ ngân sách để thu hồi đủ số vốn đã tạm ứng, phí tạm ứng và phí tạm ứng quá hạn (nếu có).”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Trách nhiệm của các đơn vị tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước

Các đơn vị được tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm sử dụng vốn tạm ứng đúng mục đích được duyệt, hoàn trả tạm ứng đầy đủ, đúng hạn được duyệt và thanh toán cho Kho bạc Nhà nước khoản phí trên số vốn đã tạm ứng theo quy định tại Thông tư này. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân tỉnh) chịu trách nhiệm thực hiện việc tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước theo đúng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh. Trong trường hợp giữa hai kỳ họp thì Ủy ban nhân dân tỉnh lấy ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị quyết số 753/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02 tháng 4 năm 2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:

“2. Thủ tục tạm ứng vốn cho ngân sách cấp tỉnh.

2.1. Khi phát sinh nhu cầu tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các thủ tục sau:

- Trường hợp tạm ứng để đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ bản (theo quy định tại điểm 2.1 khoản 2 Điều 2 Thông tư này): Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh (hoặc ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh) phê duyệt việc tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước và có văn bản gửi Bộ Tài chính đề nghị tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước. Trong công văn nêu rõ: Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh (hoặc ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh) thông qua việc tạm ứng vốn; danh mục dự án tạm ứng vốn; tiến độ tạm ứng vốn; tiến độ hoàn trả tạm ứng vốn; tổng dư nợ các nguồn vốn đã huy động (kể cả các nguồn vốn huy động theo phương thức khác như phát hành trái phiếu, vay ngân hàng,...) và cam kết sử dụng vốn tạm ứng đúng mục đích, hiệu quả, hoàn trả đúng thời hạn, các cam kết khác để Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

- Trường hợp tạm ứng để đầu tư các dự án thu hút vốn đầu tư (theo quy định tại điểm 2.2 khoản 2 Điều 2 Thông tư này): Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh (hoặc ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh) phê duyệt việc tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước. Trong công văn nêu rõ: Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh (hoặc ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh) thông qua việc tạm ứng vốn; danh mục dự án tạm ứng vốn; mức vốn đầu tư của từng dự án; tiến độ tạm ứng vốn; nguồn và tiến độ hoàn trả tạm ứng vốn và cam kết sử dụng vốn tạm ứng đúng mục đích, hiệu quả, hoàn trả đúng thời hạn, các cam kết khác để Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

2.2. Sau khi có văn bản chấp thuận cho tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước của Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh lập giấy đề nghị tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước theo Mẫu 02 gửi Kho bạc Nhà nước để tạm ứng vốn theo quy định.

2.3. Trên cơ sở giấy đề nghị tạm ứng của Ủy ban nhân dân tỉnh đã được Kho bạc Nhà nước ký duyệt, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và lập giấy đề nghị rút vốn tạm ứng Kho bạc Nhà nước cho mỗi lần rút vốn theo Mẫu 04 gửi Kho bạc Nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh) để tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước cho ngân sách cấp tỉnh. Việc rút vốn tạm ứng có thể được thực hiện một hoặc nhiều lần theo nguyên tắc: tổng số vốn tạm ứng của các lần rút vốn không vượt quá số vốn tạm ứng đã được Bộ Tài chính phê duyệt và Kho bạc Nhà nước ký duyệt.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 như sau:

“2. Thời hạn tạm ứng và rút vốn của ngân sách cấp tỉnh:

2.1. Đối với các khoản tạm ứng cho ngân sách cấp tỉnh để đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ bản các dự án đã ghi trong kế hoạch năm của tỉnh, thành phố (theo quy định tại điểm 2.1 khoản 2 Điều 2 Thông tư này):

- Thời hạn tạm ứng: tối đa 12 tháng kể từ ngày Kho bạc Nhà nước ký duyệt tạm ứng tại giấy đề nghị tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước.

- Thời hạn rút vốn đối với các khoản tạm ứng được Bộ Tài chính phê duyệt trong năm ngân sách chậm nhất là đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách năm đó; sau thời gian chỉnh lý quyết toán, khoản tạm ứng hết hiệu lực rút vốn.

2.2. Đối với các khoản tạm ứng cho ngân sách cấp tỉnh để đầu tư các dự án cơ sở hạ tầng để thu hút vốn đầu tư (theo quy định tại điểm 2.2 khoản 2 Điều 2 Thông tư này):

- Thời hạn tạm ứng: do Bộ Tài chính quyết định.

- Thời hạn rút vốn: tối đa 12 tháng kể từ ngày Bộ Tài chính phê duyệt khoản tạm ứng; trường hợp rút vốn nhiều lần thì thời hạn trên áp dụng đối với lần rút vốn cuối cùng. Sau thời hạn rút vốn, khoản tạm ứng sẽ hết hiệu lực rút vốn.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 như sau:

“1. Mức phí:

- Mức phí tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước được áp dụng thống nhất là 0,15%/tháng (30 ngày) tính trên số dư nợ tạm ứng.

- Mức phí tạm ứng quá hạn được tính bằng 150% mức phí tạm ứng trong hạn. Phí tạm ứng quá hạn được tính theo mức phí tạm ứng quá hạn và số ngày quá hạn.

Trường hợp khoản tạm ứng quá hạn nhưng được Bộ Tài chính gia hạn thì vẫn được áp dụng phí trong hạn cho đến hết thời hạn được gia hạn.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 11 như sau:

“3. Sở Tài chính tỉnh có trách nhiệm báo cáo tình hình sử dụng vốn tạm ứng cho Kho bạc Nhà nước đồng thời gửi cho Ủy ban nhân dân tỉnh theo Mẫu 03 định kỳ hàng quý (trước ngày 15 của tháng đầu quý sau). Việc chấp hành chế độ báo cáo tình hình sử dụng vốn tạm ứng là một trong những tiêu chí để xem xét tạm ứng, gia hạn tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước.”

7. Sửa đổi mẫu Giấy đề nghị tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước (Mẫu 02); mẫu Báo cáo tình hình sử dụng vốn tạm ứng Kho bạc Nhà nước (Mẫu 03) ban hành kèm theo Thông tư số 162/2012/TT-BTC thành mẫu tương ứng kèm theo Thông tư này; bổ sung mẫu Giấy đề nghị rút vốn tạm ứng Kho bạc Nhà nước (Mẫu 04).”

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.
2. Các nội dung khác không hướng dẫn tại Thông tư này tiếp tục thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 162/2012/TT-BTC ngày 03 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định việc tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./. *B*

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc Hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Tài chính, KBNN các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, KBNN. <400 bám>



Trần Xuân Hà

Mẫu 02 - Giấy tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước cho ngân sách địa phương
(Ban hành kèm theo Thông tư số 6/2015/TT-BTC ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/UBND-.....

....., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM ỦNG VỐN KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Kho bạc Nhà nước

Căn cứ công văn số..... ngày ... tháng ... năm ... của Bộ Tài chính duyệt mức tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước cho ngân sách, đề nghị Kho bạc Nhà nước duyệt thủ tục:

1. Tạm ứng tồn quỹ Kho bạc Nhà nước cho ngân sách địa phương:

- Số tiền bằng số:.....
- Số tiền bằng chữ:

2. Thời hạn tạm ứng:.....

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng nguồn vốn tạm ứng đúng các quy định hiện hành và cam kết hoàn trả đầy đủ, đúng hạn cả gốc và phí cho Kho bạc Nhà nước. Nếu quá thời hạn được tạm ứng, Kho bạc Nhà nước sẽ tính phí tạm ứng quá hạn cho mỗi ngày quá hạn. Sau thời gian chậm trả tối đa, Kho bạc Nhà nước có quyền tự động trích tồn quỹ ngân sách địa phương để thu hồi số vốn đã tạm ứng, phí tạm ứng và phí tạm ứng quá hạn.

Khoản tạm ứng vốn sử dụng sai mục đích sẽ bị thu hồi theo quy định tại Thông tư số 162/2012/TT-BTC ngày 03/10/2012 và Thông tư số /2015/TT-BTC ngày/2015 của Bộ Tài chính quy định tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước.

4. Tổng dư nợ huy động vốn cho đầu tư phát triển đến ngày..../..../....

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

(Ký tên, đóng dấu)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

Ý kiến của KBNN tỉnh, thành phố:

- Số dư nợ tạm ứng hiện tại:
- Đề nghị KBNN phê duyệt tạm ứng tỷ đồng cho NSDP, thời hạn tạm ứng

....., ngày ... tháng ... năm ...
GIÁM ĐỐC KHO BẠC NHÀ NƯỚC
(Ký tên, đóng dấu)

Duyệt của Kho bạc Nhà nước:

- Đồng ý cho ngân sách tỉnh, thành phố..... tạm ứng vốn KBNN, cụ thể:
- Mức tạm ứng:
- Thời hạn hoàn trả tạm ứng:

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...
TỔNG GIÁM ĐỐC KHO BẠC NHÀ NƯỚC
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu 03 - Báo cáo tình hình sử dụng tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước
(Ban hành kèm theo Thông tư số 2/2015/TT-BTC ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH...
SỞ TÀI CHÍNH TỈNH....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC- STC.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN TẠM ỦNG KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý ... năm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình, dự án đề nghị tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước	Danh mục công trình, dự án phân bổ từ nguồn vốn tạm ứng Kho bạc Nhà nước	Số vốn thanh toán cho các công trình, dự án từ nguồn tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước
1			
2			
...			
Tổng số			

Nơi nhận:

- KBNN;
- UBND tỉnh...
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu 04 – Giấy đề nghị rút vốn tạm ứng Kho bạc Nhà nước

(Ban hành kèm theo Thông tư số k/2015/TT-BTC ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính)

Không ghi vào
khu vực này

Số:

GIẤY ĐỀ NGHỊ RÚT VỐN TẠM ỨNG KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Kho bạc Nhà nước.....

KBNN GHI:

Nợ TK.....

Có TK.....

Căn cứ Giấy đề nghị tạm ứng vốn KBNN số....ngày....tháng....năm

đã được KBNN duyệt cho ngân sách tỉnh, thành phố.....

Căn cứ nhu cầu vốn hiện nay của ngân sách tỉnh, thành phố

Sở Tài chính đề nghị KBNN thực hiện tạm ứng vốn KBNN cho ngân sách tỉnh, thành phố kể từ ngày.../.../.....

- Số tiền bằng số:

- Số tiền bằng chữ:

Ngày....tháng....năm.....

TRƯỞNG PHÒNG NGÂN SÁCH

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

(Ký tên, đóng dấu)

Ngày....tháng....năm.....

KẾ TOÁN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC KBNN

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 42/2015/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2015

NGHỊ ĐỊNH

Về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh

VĂN ĐIỆP	TỈNH TÀI CHÍNH	ĐAKLAK
001	2724	
Ngày	12/5/15	
Chuyển:		

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia đầu tư chứng khoán phái sinh và hoạt động trên thị trường chứng khoán phái sinh tại Việt Nam.

2. Tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đầu tư, kinh doanh chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chứng khoán phái sinh là chứng khoán quy định tại Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, bao gồm:

a) Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc

- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

b) Quyền chọn là chứng khoán phái sinh, trong đó xác nhận quyền của người mua và nghĩa vụ của người bán thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo mức giá thực hiện đã được xác định, tại thời điểm trước hoặc vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại thời điểm trước hoặc vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc

- Mua hoặc bán một số lượng hợp đồng tương lai nhất định theo mức giá thực hiện đã được xác định, tại thời điểm trước hoặc vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai.

c) Hợp đồng kỳ hạn là chứng khoán phái sinh giao dịch thỏa thuận, xác nhận cam kết mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai.

d) Các chứng khoán phái sinh khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Tài sản cơ sở là chứng khoán và các tài sản khác được sử dụng làm cơ sở để xác định giá trị chứng khoán phái sinh.

3. Thị trường giao dịch chứng khoán phái sinh (gọi tắt là thị trường chứng khoán phái sinh) là địa điểm, hình thức trao đổi thông tin để tập hợp lệnh mua, bán và giao dịch chứng khoán phái sinh hoặc để thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch các chứng khoán phái sinh.

4. Đầu tư chứng khoán phái sinh là việc mua, bán chứng khoán phái sinh niêm yết hoặc thỏa thuận giao dịch hợp đồng chứng khoán phái sinh trên thị trường chứng khoán phái sinh.

5. Kinh doanh chứng khoán phái sinh là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động sau:

a) Môi giới chứng khoán phái sinh.

b) Tự doanh chứng khoán phái sinh.

c) Tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh.

6. Tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh là tổ chức kinh doanh chứng khoán thực hiện một hoặc một số hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh.

7. Vị thế một chứng khoán phái sinh tại một thời điểm là trạng thái giao dịch và khối lượng chứng khoán phái sinh còn hiệu lực mà nhà đầu tư đang nắm giữ tính tới thời điểm đó. Nhà đầu tư mua hoặc bán một chứng khoán phái sinh, được gọi là mở vị thế mua hoặc mở vị thế bán chứng khoán phái sinh đó.

8. Vị thế mở một chứng khoán phái sinh thể hiện việc nhà đầu tư đang nắm giữ chứng khoán phái sinh còn hiệu lực, chưa được thanh lý hoặc tất toán.

9. Vị thế ròng một chứng khoán phái sinh tại một thời điểm được xác định bằng chênh lệch giữa vị thế mua đã mở và vị thế bán đã mở của chứng khoán phái sinh đó tại cùng một thời điểm.

10. Giới hạn vị thế một chứng khoán phái sinh là vị thế ròng tối đa của chứng khoán phái sinh đó, hoặc của chứng khoán phái sinh đó và các chứng khoán phái sinh khác dựa trên cùng một tài sản cơ sở mà nhà đầu tư được quyền nắm giữ tại một thời điểm.

11. Giới hạn lệnh giao dịch một chứng khoán phái sinh là số lượng chứng khoán phái sinh tối đa có thể đặt trên một lệnh giao dịch.

12. Giới hạn lệnh tích lũy một chứng khoán phái sinh là số lượng chứng khoán phái sinh tối đa trên các lệnh giao dịch đang chờ thực hiện có thể đặt từ một tài khoản giao dịch.

13. Thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh (sau đây gọi tắt là thành viên giao dịch) là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán được thực hiện nghiệp vụ tự doanh và môi giới chứng khoán phái sinh.

14. Thành viên giao dịch đặc biệt là ngân hàng thương mại và là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán được đầu tư chứng khoán phái sinh trên trái phiếu Chính phủ.

15. Thành viên tạo lập thị trường là thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt được thực hiện hoạt động tạo lập thị trường cho một hoặc một số chứng khoán phái sinh.

16. Thành viên bù trừ là công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh.

17. Thành viên bù trừ chung là thành viên bù trừ được thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh của mình, các khách hàng môi giới của mình và cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh cho các thành viên không bù trừ và khách hàng của các thành viên không bù trừ đó.

18. Thành viên bù trừ trực tiếp là thành viên bù trừ chỉ được thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh của mình và các khách hàng môi giới của mình.

19. Thành viên giao dịch không bù trừ (sau đây gọi tắt là thành viên không bù trừ) là thành viên giao dịch không được làm thành viên bù trừ.

20. Hợp đồng ủy thác bù trừ, thanh toán là hợp đồng trong đó thành viên không bù trừ ủy thác cho một thành viên bù trừ chung thực hiện hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh của mình và khách hàng của mình.

21. Quỹ bù trừ là quỹ hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư mất khả năng thanh toán.

Chương II **TỔ CHỨC KINH DOANH CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH**

Điều 4. Điều kiện kinh doanh, cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh

1. Việc kinh doanh chứng khoán phái sinh của tổ chức kinh doanh chứng khoán phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh. Điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh bao gồm:

a) Là tổ chức kinh doanh chứng khoán được cấp phép đầy đủ nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán theo quy định tại Luật Chứng khoán.

b) Đáp ứng các điều kiện tài chính sau:

- Đối với hoạt động tự doanh chứng khoán phái sinh: Là công ty chứng khoán có vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu từ sáu trăm (600) tỷ đồng trở lên;

- Đối với hoạt động môi giới chứng khoán phái sinh: Là công ty chứng khoán có vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu từ tám trăm (800) tỷ đồng trở lên và được phép thực hiện hoạt động tự doanh chứng khoán phái sinh;

- Đối với hoạt động tư vấn chứng khoán phái sinh: Là tổ chức kinh doanh chứng khoán có vốn chủ sở hữu, vốn điều lệ không thấp hơn vốn pháp định theo quy định pháp luật về chứng khoán;

- Trường hợp đăng ký kinh doanh cả hoạt động tư vấn, môi giới và tự doanh chứng khoán phái sinh, vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán phải đạt tối thiểu từ tám trăm (800) tỷ đồng trở lên.

c) Đáp ứng các yêu cầu về kết quả kinh doanh, tỷ lệ vốn khả dụng, quy trình nghiệp vụ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó (tổng) giám đốc phụ trách nghiệp vụ và tối thiểu năm (05) nhân viên cho mỗi hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh dự kiến đăng ký có chứng chỉ hành nghề chứng khoán và chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh.

d) Không đang trong quá trình hợp nhất, sáp nhập, giải thể hoặc đang trong tình trạng kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, đình chỉ hoạt động, tạm ngừng hoạt động theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Việc cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh của công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh. Điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh bao gồm:

a) Là thành viên lưu ký của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

b) Là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản cho hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh; hoặc công ty chứng khoán đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động môi giới chứng khoán phái sinh.

c) Đáp ứng các điều kiện tài chính sau:

- Đối với thành viên bù trừ trực tiếp: Là ngân hàng thương mại có vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu đạt từ năm nghìn (5.000) tỷ đồng trở lên; hoặc là công ty chứng khoán có vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu từ chín trăm (900) tỷ đồng trở lên;

- Đối với thành viên bù trừ chung: Là ngân hàng thương mại có vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu đạt từ bảy nghìn (7.000) tỷ đồng trở lên; hoặc là công ty chứng khoán có vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu đạt từ một nghìn hai trăm (1.200) tỷ đồng trở lên.

d) Đáp ứng yêu cầu về kết quả kinh doanh, tỷ lệ vốn khả dụng (đối với công ty chứng khoán) hoặc tỷ lệ an toàn vốn, vốn cấp cho chi nhánh (đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) và quy trình nghiệp vụ cho hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

d) Đáp ứng quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều này.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh.

Điều 5. Đình chỉ, chấm dứt hoạt động kinh doanh, cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định đình chỉ tối đa mười hai (12) tháng đối với một hoặc một số hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh trong các trường hợp sau:

a) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh có tài liệu giả mạo, hoặc có thông tin sai sự thật.

b) Hoạt động kinh doanh sai mục đích, không đúng với hoạt động kinh doanh đã được cấp Giấy chứng nhận.

c) Không đáp ứng một hoặc một số quy định tại Điểm a, b, c Khoản 1 Điều 4 Nghị định này trong vòng sáu (06) tháng liên tiếp.

d) Bị kiểm soát hoạt động, kiểm soát đặc biệt và các trường hợp bị đình chỉ hoạt động khác theo quy định tại Khoản 1 Điều 70 Luật Chứng khoán.

2. Tổ chức kinh doanh chứng khoán bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh trong các trường hợp sau:

a) Tự nguyện chấm dứt hoạt động.

b) Bị buộc phải chấm dứt hoạt động.

3. Tổ chức kinh doanh chứng khoán tự nguyện chấm dứt hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh nộp hồ sơ và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho phép chấm dứt hoạt động đó trước khi thực hiện.

4. Tổ chức kinh doanh chứng khoán bị buộc phải chấm dứt hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh trong các trường hợp sau:

a) Sau thời hạn đình chỉ hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh mà vẫn không khắc phục được các vi phạm dẫn tới bị đình chỉ hoạt động.

b) Giải thể, phá sản, tạm ngừng hoạt động hoặc bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động; bị chia, tách mà tổ chức hình thành sau khi chia, tách không đáp ứng một trong các điều kiện kinh doanh quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

5. Trong vòng 24 giờ, kể từ khi nhận được quyết định đình chỉ hoạt động, chấp thuận cho phép chấm dứt hoạt động, yêu cầu chấm dứt hoạt động, tổ chức kinh doanh chứng khoán có trách nhiệm công bố thông tin về việc

đình chỉ, chấm dứt hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Trong thời gian bị đình chỉ hoạt động, chấm dứt hoạt động, tổ chức kinh doanh chứng khoán có trách nhiệm:

- a) Định kỳ hoặc theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo, công bố thông tin về tình trạng của mình và các hoạt động có liên quan; chấm dứt mọi hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh, trừ các trường hợp quy định tại Điểm b, c, d Khoản này.
- b) Chuyển tài sản ký quỹ và vị thế mở của nhà đầu tư sang tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh thay thế theo yêu cầu của nhà đầu tư; thực hiện các giao dịch để thanh lý, đóng vị thế theo yêu cầu của nhà đầu tư.
- c) Thanh lý, đóng vị thế trên tài khoản tự doanh, tài khoản tạo lập thị trường (nếu có), bảo đảm ưu tiên thực hiện các giao dịch của nhà đầu tư trước các giao dịch đóng vị thế của chính mình.
- d) Thực hiện các hoạt động khác theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

6. Bộ Tài chính hướng dẫn hồ sơ, trình tự, thủ tục đình chỉ, thu hồi, chấm dứt hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh; hướng dẫn việc đình chỉ, chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh.

Chương III THỊ TRƯỜNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

Mục 1 CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

Điều 6. Chứng khoán phái sinh giao dịch trên thị trường chứng khoán phái sinh

1. Chứng khoán phái sinh giao dịch trên thị trường chứng khoán phái sinh bao gồm:

- a) Hợp đồng tương lai.
- b) Quyền chọn niêm yết.
- c) Hợp đồng kỳ hạn dựa trên tài sản cơ sở là chứng khoán giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán.
- d) Chứng khoán phái sinh niêm yết khác, chứng khoán phái sinh giao dịch thỏa thuận khác dựa trên tài sản cơ sở là chứng khoán giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán.

2. Chứng khoán phái sinh giao dịch trên thị trường chứng khoán phái sinh phải có các nội dung chủ yếu sau:

a) Thông tin về tài sản cơ sở bao gồm: Tên, mã và các thông tin khác về tài sản cơ sở.

b) Thông tin về chứng khoán phái sinh bao gồm: Quy mô hợp đồng; phương thức giao dịch; giới hạn vị thế; thời hạn giao dịch, tháng đáo hạn, ngày thanh toán cuối cùng, ngày giao dịch cuối cùng, ngày niêm yết, phương thức thực hiện thanh toán; bước giá, đơn vị yết giá, biên độ dao động giá; phương thức xác định giá thanh toán cuối ngày, giá tham chiếu, giá thanh toán, mức ký quỹ.

c) Trường hợp chứng khoán phái sinh là quyền chọn phải có thêm thông tin về loại quyền chọn (mua hoặc bán), kiểu quyền chọn (châu Âu hoặc Mỹ), giá thực hiện, thời gian thực hiện.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn việc niêm yết, tổ chức giao dịch chứng khoán phái sinh dựa trên tài sản cơ sở là chứng khoán.

4. Tùy vào nhu cầu và điều kiện phát triển của thị trường, theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định việc niêm yết các chứng khoán phái sinh dựa trên các tài sản cơ sở không phải là chứng khoán.

Điều 7. Hủy niêm yết chứng khoán phái sinh

1. Sở giao dịch chứng khoán hủy niêm yết chứng khoán phái sinh trong các trường hợp sau:

a) Chứng khoán phái sinh đáo hạn.

b) Tài sản cơ sở của chứng khoán phái sinh bị hủy niêm yết hoặc không còn được sử dụng làm tài sản cơ sở và các trường hợp khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán.

c) Theo yêu cầu của tổ chức phát hành.

2. Việc hủy niêm yết chứng khoán phái sinh quy định tại Điều b, c Khoản 1 Điều này phải được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 8. Quy định về đầu tư chứng khoán phái sinh

1. Tổ chức, cá nhân được tự do đầu tư vào các chứng khoán phái sinh trên thị trường chứng khoán phái sinh, trừ các trường hợp đầu tư có điều kiện cụ thể dưới đây:

a) Công ty chứng khoán chỉ được đầu tư chứng khoán phái sinh sau khi đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện tự doanh chứng khoán phái sinh.

b) Công ty quản lý quỹ chỉ được đầu tư chứng khoán phái sinh từ nguồn vốn ủy thác, vốn của quỹ đầu tư hoặc công ty đầu tư chứng khoán trong trường hợp hợp đồng quản lý danh mục đầu tư, điều lệ quỹ đầu tư hoặc công ty đầu tư chứng khoán có điều khoản cho phép sử dụng nguồn vốn ủy thác, vốn của quỹ đầu tư hoặc công ty đầu tư chứng khoán để đầu tư chứng khoán phái sinh; công ty quản lý quỹ không được đầu tư chứng khoán phái sinh từ nguồn vốn của mình, kể cả nguồn vốn vay và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

c) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được đầu tư chứng khoán phái sinh sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

d) Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài chỉ được đầu tư chứng khoán phái sinh sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận theo quy định pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.

d) Tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp thuộc sở hữu 100% vốn của doanh nghiệp nhà nước chỉ được đầu tư chứng khoán phái sinh sau khi đã được cơ quan quản lý có thẩm quyền, chủ sở hữu cho phép thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

2. Trong quá trình đầu tư chứng khoán phái sinh, kinh doanh chứng khoán phái sinh, tổ chức, cá nhân tự chịu trách nhiệm về rủi ro và phải tuân thủ quy định pháp luật, không được thực hiện các hành vi bị cấm theo quy định tại Điều 9 Luật Chứng khoán.

3. Việc đầu tư, giao dịch chứng khoán phái sinh niêm yết thực hiện theo quy định tại Nghị định này. Đối với các chứng khoán phái sinh không niêm yết quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định này, trước và sau khi giao kết, thực hiện hợp đồng, nhà đầu tư phải thông báo bằng văn bản cho Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Việc giao dịch, bù trừ, thanh toán, thực thi hợp đồng chứng khoán phái sinh không niêm yết thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên tham gia giao dịch và phù hợp với quy định pháp luật liên quan. Trường hợp Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam tổ chức giao dịch, bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh không niêm yết thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Mục 2

TỔ CHỨC GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

Điều 9. Tổ chức giao dịch chứng khoán phái sinh

1. Sở giao dịch chứng khoán được tổ chức giao dịch các chứng khoán phái sinh. Ngoài Sở giao dịch chứng khoán, không tổ chức, cá nhân nào được phép tổ chức thị trường giao dịch các chứng khoán phái sinh niêm yết quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

2. Sở giao dịch chứng khoán chịu trách nhiệm tổ chức, điều hành hoạt động của thị trường chứng khoán phái sinh theo quy định tại Luật Chứng khoán, Nghị định này, các văn bản pháp luật liên quan và Điều lệ của Sở giao dịch chứng khoán.

Điều 10. Quyền của Sở giao dịch chứng khoán đối với hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh

1. Thiết kế sản phẩm, niêm yết, tổ chức giao dịch các chứng khoán phái sinh quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định này và ban hành các quy chế nghiệp vụ sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

2. Chấp thuận đăng ký, từ chối đăng ký, đình chỉ, chấm dứt tư cách thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt, thành viên tạo lập thị trường theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán hoặc theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Thành viên giao dịch bị đình chỉ hoặc chấm dứt tư cách thành viên có nghĩa vụ thỏa thuận, xác lập thành viên giao dịch thay thế. Trường hợp không thể thực hiện được, Sở giao dịch chứng khoán có quyền chỉ định thành viên giao dịch thay thế để tiếp nhận các quyền, nghĩa vụ của thành viên giao dịch bị đình chỉ hoặc chấm dứt tư cách thành viên. Thành viên giao dịch bị đình chỉ hoặc chấm dứt tư cách thành viên có nghĩa vụ cung cấp mọi thông tin cần thiết về nhà đầu tư cho thành viên giao dịch thay thế và tiếp tục thực hiện mọi nghĩa vụ của mình cho tới khi hoàn tất việc bàn giao quyền, nghĩa vụ cho thành viên giao dịch thay thế.

3. Yêu cầu Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp kịp thời và đầy đủ các thông tin cần thiết nhằm thực hiện công tác giám sát và tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán phái sinh theo quy định pháp luật.

4. Các quyền khác theo quy định tại Điều 37 Luật Chứng khoán và quy định pháp luật liên quan.

Điều 11. Nghĩa vụ của Sở giao dịch chứng khoán đối với hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh

1. Bảo đảm hệ thống công nghệ thông tin, hạ tầng kỹ thuật phù hợp cho hoạt động thị trường; tổ chức hoạt động thị trường, giám sát và công bố thông tin về giao dịch chứng khoán phái sinh theo quy định pháp luật.

2. Kiểm tra, giám sát việc duy trì điều kiện hoạt động, việc tuân thủ quy chế của Sở giao dịch chứng khoán và quy định pháp luật liên quan của thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt, thành viên tạo lập thị trường; kịp thời báo cáo đầy đủ, chính xác về hoạt động thị trường, hoạt động của các thành viên cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định, khi có yêu cầu hoặc khi phát hiện vi phạm.

3. Phối hợp với Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam bảo đảm hoạt động giao dịch trên thị trường, hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh an toàn, hiệu quả theo quy định tại Nghị định này và các văn bản pháp luật liên quan khác.

4. Các nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều 38 Luật Chứng khoán và quy định pháp luật liên quan.

Điều 12. Giao dịch chứng khoán phái sinh

1. Sở giao dịch chứng khoán được tổ chức giao dịch các chứng khoán phái sinh tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định này theo phương thức giao dịch khớp lệnh và phương thức giao dịch thỏa thuận.

2. Hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh niêm yết được thực hiện thông qua các thành viên giao dịch và Sở giao dịch chứng khoán. Hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh niêm yết thực hiện thông qua thành viên bù trừ và Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch chứng khoán phái sinh của nhà đầu tư.

Điều 13. Các biện pháp ổn định thị trường

1. Sở giao dịch chứng khoán được áp dụng một hoặc một số biện pháp dưới đây để ổn định thị trường và bảo vệ nhà đầu tư:

- a) Thay đổi số phiên giao dịch, thời gian giao dịch.
- b) Áp dụng, điều chỉnh giới hạn lệnh, giới hạn lệnh tích lũy.
- c) Hạn chế mở vị thế mới.
- d) Dừng hoặc hủy bỏ các lệnh giao dịch.

2. Các biện pháp ổn định thị trường của Sở giao dịch chứng khoán tại Khoản 1 Điều này phải được hướng dẫn tại quy chế của Sở giao dịch chứng khoán sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

Mục 3 **THÀNH VIÊN GIAO DỊCH, THÀNH VIÊN GIAO DỊCH ĐẶC BIỆT**

Điều 14. Đăng ký thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt, thành viên tạo lập thị trường

1. Công ty chứng khoán đăng ký làm thành viên giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có Giấy chứng nhận đủ điều kiện môi giới chứng khoán phái sinh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và đáp ứng quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

b) Đáp ứng yêu cầu của Sở giao dịch chứng khoán về hạ tầng công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ cho giao dịch chứng khoán phái sinh.

2. Ngân hàng thương mại đăng ký làm thành viên giao dịch đặc biệt trên Sở giao dịch chứng khoán phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Là thành viên giao dịch trên thị trường trái phiếu Chính phủ của Sở giao dịch chứng khoán.

b) Được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận cho phép đầu tư chứng khoán phái sinh.

c) Đáp ứng quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này và Điểm d Khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

3. Thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt đồng thời là thành viên bù trừ được đăng ký làm thành viên tạo lập thị trường trên cơ sở hợp đồng ký với Sở giao dịch chứng khoán.

4. Sở giao dịch chứng khoán có quyền điều chỉnh số lượng thành viên tạo lập thị trường, có quyền từ chối đăng ký thành viên tạo lập thị trường, từ chối gia hạn hợp đồng tạo lập thị trường.

5. Sở giao dịch chứng khoán hướng dẫn hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký làm thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt, thành viên tạo lập thị trường.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt, thành viên tạo lập thị trường

1. Quyền, nghĩa vụ của thành viên giao dịch:

a) Được tự doanh chứng khoán phái sinh, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư và môi giới chứng khoán phái sinh cho nhà đầu tư. Thành viên giao dịch đặc biệt được đầu tư chứng khoán phái sinh dựa trên tài sản cơ sở là trái phiếu Chính phủ.

b) Nhận, thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư; định kỳ hoặc theo yêu cầu của nhà đầu tư cung cấp đầy đủ thông tin về các hoạt động trên tài khoản giao dịch;

Trường hợp thành viên giao dịch là thành viên không bù trừ, thành viên giao dịch có nghĩa vụ ký hợp đồng ủy thác bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh với thành viên bù trừ chung trước khi cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán phái sinh.

c) Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều 39 Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn.

2. Quyền và nghĩa vụ của thành viên tạo lập thị trường:

a) Được hưởng các ưu đãi theo thỏa thuận với Sở giao dịch chứng khoán.

b) Mở tài khoản tạo lập thị trường tách biệt với tài khoản tự doanh và các tài khoản giao dịch của nhà đầu tư;

c) Thực hiện báo giá theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán;

d) Quyền và nghĩa vụ khác theo thỏa thuận với Sở giao dịch chứng khoán và quy định pháp luật liên quan.

Điều 16. Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh

1. Thành viên giao dịch phải yêu cầu nhà đầu tư cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin nhận biết và xác định tư cách khách hàng trước khi ký hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh cho khách hàng.

2. Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh phải bao hàm các nội dung cơ bản về hoạt động ủy thác bù trừ, thanh toán sau:

a) Thành viên bù trừ có quyền sử dụng tài sản ký quỹ của nhà đầu tư để ký quỹ cho Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đổi với vị thế mở của nhà đầu tư.

b) Trường hợp nhà đầu tư mất khả năng thanh toán, thành viên bù trừ có quyền đóng vị thế, sử dụng tài sản ký quỹ của nhà đầu tư theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 22 Nghị định này.

c) Các rủi ro phát sinh trong trường hợp thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán, hoặc bị đình chỉ, tạm ngừng hoạt động, giải thể, phá sản.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh cho nhà đầu tư.

Điều 17. Thực hiện giao dịch

1. Thành viên giao dịch chỉ được phép nhận lệnh giao dịch của nhà đầu tư sau khi đã bảo đảm nhà đầu tư đã có tài khoản giao dịch và ký quỹ ban đầu, ký quỹ duy trì đầy đủ theo yêu cầu của thành viên bù trừ.
2. Để duy trì vị thế, thành viên giao dịch phải bảo đảm nhà đầu tư có đủ mức ký quỹ duy trì theo yêu cầu của thành viên bù trừ. Trường hợp nhà đầu tư không đáp ứng đủ mức ký quỹ duy trì và không bổ sung ký quỹ kịp thời theo yêu cầu của thành viên bù trừ thì nhà đầu tư, thành viên bù trừ phải thực hiện theo quy định tại Điều c Khoản 1 Điều 22 Nghị định này.

Chương IV BÙ TRỪ, THANH TOÁN CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

Mục 1 TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG BÙ TRỪ, THANH TOÁN CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

Điều 18. Tổ chức hoạt động bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh

1. Hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh theo cơ chế đối tác bù trừ trung tâm chỉ được thực hiện thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, trong đó Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam là một đối tác giao dịch, thành viên bù trừ là đối tác còn lại của giao dịch, kể cả giao dịch do bên thứ ba thực hiện.

2. Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam thực hiện hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch các chứng khoán phái sinh quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định này theo nguyên tắc sau:

a) Hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định này phải được thực hiện theo cơ chế đối tác bù trừ trung tâm thông qua Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

b) Hoạt động bù trừ, thanh toán theo cơ chế đối tác bù trừ trung tâm đối với giao dịch chứng khoán phái sinh không niêm yết quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định này được Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam thực hiện trên cơ sở thỏa thuận với các bên tham gia giao dịch.

Điều 19. Quyền của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đối với hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh

1. Bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định này; ban hành các quy chế nghiệp vụ sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

2. Chấp thuận đăng ký, từ chối đăng ký, đình chỉ, chấm dứt tư cách thành viên bù trừ theo quy chế của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Thành viên bù trừ bị đình chỉ, chấm dứt tư cách thành viên có nghĩa vụ thỏa thuận, xác lập thành viên bù trừ thay thế. Trường hợp không thể thực hiện được, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam có quyền chỉ định thành viên bù trừ thay thế tiếp nhận các quyền, nghĩa vụ của thành viên bù trừ bị đình chỉ, chấm dứt tư cách thành viên. Thành viên bù trừ bị đình chỉ hoặc chấm dứt tư cách thành viên có nghĩa vụ chuyển giao toàn bộ tài sản ký quỹ, vị thế mở của khách hàng, cung cấp mọi thông tin cần thiết về khách hàng cho thành viên bù trừ thay thế và tiếp tục thực hiện mọi nghĩa vụ của mình cho tới khi hoàn tất việc bàn giao quyền, nghĩa vụ cho thành viên bù trừ thay thế.

3. Quyền của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đối với thành viên bù trừ:

- a) Yêu cầu thành viên bù trừ ký quỹ và đóng góp vào quỹ bù trừ;
- b) Yêu cầu thành viên bù trừ báo cáo đầy đủ, kịp thời, chi tiết về hoạt động giao dịch, tài khoản và tài sản ký quỹ của nhà đầu tư;
- c) Xác định, điều chỉnh mức ký quỹ ban đầu tối thiểu, mức ký quỹ duy trì tối thiểu, danh mục tài sản được chấp nhận ký quỹ;
- d) Xác định, điều chỉnh giới hạn vị thế đối với thành viên bù trừ, nhà đầu tư.
- d) Thực hiện các giao dịch đối ứng để đóng vị thế đứng tên thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán hoặc phá sản.

4. Trong trường hợp cần thiết hoặc theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam được thực hiện các hoạt động dưới đây nhằm bảo vệ nhà đầu tư và an toàn của thị trường:

- a) Trường hợp thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán:
 - Được đóng vị thế, thanh lý vị thế của chính thành viên bù trừ; được sử dụng, bán, chuyển giao tài sản ký quỹ của thành viên bù trừ để thực hiện các nghĩa vụ của thành viên bù trừ; được sử dụng khoản đóng góp vào quỹ bù trừ của thành viên bù trừ để bù đắp các thiệt hại tài chính (nếu có);
 - Được chuyển tài sản ký quỹ và các vị thế mở của khách hàng tới thành viên bù trừ thay thế theo quy định tại Khoản 2 Điều này. Trường hợp không thể thực hiện được, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam được đóng vị thế, thanh lý vị thế; sử dụng, bán, chuyển giao tài sản của khách hàng mà thành viên bù trừ ký quỹ để thực hiện các nghĩa vụ của khách hàng hoặc bù

đắp các thiệt hại tài chính phát sinh từ vị thế mở của khách hàng. Tài sản ký quỹ của khách hàng chỉ được sử dụng để thực hiện các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng.

b) Trường hợp thành viên bù trừ bị phá sản: Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam là chủ nợ đối với các khoản phải thu của thành viên bù trừ, được ưu tiên phân chia tài sản theo quy định pháp luật về phá sản. Trình tự, thủ tục tiếp nhận phân chia tài sản thực hiện theo quy định pháp luật liên quan.

c) Được yêu cầu các thành viên bù trừ khác thực hiện các giao dịch đối ứng để đóng vị thế đúng tên thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán hoặc phá sản, không phân biệt đó là vị thế mở của thành viên bù trừ đó hay của nhà đầu tư.

5. Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam được cung cấp dịch vụ quản lý tài khoản và tài sản ký quỹ cho thành viên bù trừ, thành viên không bù trừ, khách hàng của thành viên không bù trừ bảo đảm quản lý tách biệt tới tài khoản của từng khách hàng, tách biệt tới từng danh mục đầu tư của khách hàng.

6. Được yêu cầu Sở giao dịch chứng khoán, thành viên bù trừ cung cấp kịp thời, đầy đủ mọi thông tin về giao dịch của thành viên và của nhà đầu tư.

7. Thực hiện các quyền khác theo quy định tại Điều 45 Luật Chứng khoán và quy định pháp luật liên quan.

Điều 20. Nghĩa vụ của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đối với hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh

1. Bảo đảm hệ thống công nghệ thông tin, hạ tầng kỹ thuật phù hợp cho hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh; tổ chức thực hiện và giám sát hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh bảo đảm an toàn, hiệu quả, công bằng và khách quan.

2. Thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho hoạt động bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh. Xây dựng cơ chế bảo đảm thanh toán trong hoạt động thanh toán, bù trừ chứng khoán phái sinh.

3. Kiểm tra, giám sát việc duy trì điều kiện hoạt động, việc tuân thủ quy chế của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam và quy định pháp luật của các thành viên bù trừ; kịp thời báo cáo đầy đủ, chính xác về hoạt động bù trừ, thanh toán, giao dịch chứng khoán phái sinh, hoạt động của các thành viên bù trừ cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định hoặc khi có yêu cầu hoặc khi phát hiện vi phạm.

4. Trong hoạt động thanh toán, quyết toán giao dịch chứng khoán phái sinh, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ, cam kết của mình chỉ đối với thành viên bù trừ, không chịu trách nhiệm với bên thứ ba.

5. Thiết lập hệ thống bảo đảm quản lý tách biệt tài khoản, tài sản của thành viên bù trừ với tài khoản, tài sản của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam; tách biệt tài khoản, tài sản của từng thành viên bù trừ; tách biệt tài khoản, tài sản ký quỹ của thành viên bù trừ và các khách hàng của chính thành viên bù trừ đó.

6. Trích lập không quá 15% doanh thu hàng năm từ nghiệp vụ bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh để lập quỹ dự phòng rủi ro thanh toán để bù đắp thiệt hại tài chính (nếu có). Khoản trích lập này được tính vào chi phí hoạt động của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam khi xác định thu nhập chịu thuế.

7. Quản lý và sử dụng quỹ bù trừ, quỹ dự phòng rủi ro thanh toán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

8. Các nghĩa vụ khác quy định tại Điều 46 Luật Chứng khoán và quy định pháp luật liên quan.

Mục 2 THÀNH VIÊN BÙ TRỪ

Điều 21. Đăng ký thành viên bù trừ

1. Điều kiện đăng ký thành viên bù trừ bao gồm:

a) Có Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và đáp ứng quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 4 Nghị định này. Trường hợp là công ty chứng khoán thì phải đồng thời là thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh của Sở giao dịch chứng khoán.

b) Đáp ứng yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam về hạ tầng công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ và nhân sự cho hoạt động bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh.

2. Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam hướng dẫn hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký làm thành viên bù trừ.

Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của thành viên bù trừ

1. Quyền của thành viên bù trừ:

a) Thành viên bù trừ trực tiếp được thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh của mình, giao dịch chứng khoán phái sinh của các khách hàng của mình. Thành viên bù trừ chung còn được cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh của các nhà đầu tư khác, bao gồm giao dịch của thành viên không bù trừ và cả khách hàng của các thành viên đó.

b) Được yêu cầu nhà đầu tư đóng góp đầy đủ, kịp thời các khoản ký quỹ trước khi đặt lệnh và trong quá trình duy trì vị thế; được xác định các mức ký quỹ ban đầu, mức ký quỹ duy trì tùy thuộc vào tính chất, quy mô giao dịch của khách hàng, bảo đảm không thấp hơn mức ký quỹ ban đầu và ký quỹ duy trì tối thiểu theo quy định; được lựa chọn loại chứng khoán để ký quỹ trong danh mục tài sản được chấp nhận ký quỹ; được xác định phương thức và thời hạn ký quỹ, bổ sung ký quỹ, thay đổi chứng khoán ký quỹ, chuyển giao tài sản ký quỹ phù hợp với quy định pháp luật.

c) Trong trường hợp nhà đầu tư mất khả năng thanh toán, thành viên bù trừ có quyền:

- Yêu cầu nhà đầu tư thực hiện, hoặc thành viên bù trừ thực hiện việc đóng vị thế, thanh lý vị thế bắt buộc đối với các vị thế mở của nhà đầu tư;

- Được sử dụng, bán, chuyển giao tài sản ký quỹ của nhà đầu tư để mua hoặc làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay để thực hiện các nghĩa vụ thanh toán đối với các vị thế mở của nhà đầu tư.

d) Được sử dụng tài sản ký quỹ của nhà đầu tư để thực hiện nghĩa vụ ký quỹ với Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cho vị thế của chính nhà đầu tư đó theo nguyên tắc quy định tại Khoản 2 Điều 25 Nghị định này; được sử dụng tài sản ký quỹ của nhà đầu tư để bảo đảm thanh toán, thực hiện thanh toán đối với các vị thế của nhà đầu tư mà mình đứng tên.

d) Trường hợp thành viên bù trừ thực hiện nghĩa vụ hợp đồng thay thế cho thành viên bù trừ bị đình chỉ, chấm dứt tư cách thành viên quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định này, tài sản ký quỹ của nhà đầu tư cho thành viên bị đình chỉ, chấm dứt tư cách thành viên bù trừ phải được chuyển giao cho thành viên bù trừ thay thế để quản lý.

2. Nghĩa vụ của thành viên bù trừ:

a) Thành viên bù trừ là đại diện theo ủy quyền của khách hàng, thay mặt khách hàng chịu trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của khách hàng đối với Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

b) Ký quỹ đầy đủ, kịp thời cho Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đối với các vị thế mở của mình và của khách hàng; đóng góp vào Quỹ bù trừ và trích lập quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ theo quy định tại Điều 24 Nghị định này. Thực hiện các biện pháp hỗ trợ tài chính, hỗ trợ nghiệp vụ theo hướng dẫn của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam trong trường hợp có thành viên bù trừ, nhà đầu tư bị mất khả năng thanh toán hoặc bị phá sản.

c) Thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ, hệ thống và quy trình quản lý rủi ro trong từng nghiệp vụ, hoạt động kinh doanh; thiết lập và vận hành hệ thống tài khoản để quản lý tách biệt tài sản, vị thế giao dịch của từng nhà đầu tư và của nhà đầu tư với thành viên bù trừ.

d) Xác định lãi lỗ vị thế, tính toán mức ký quỹ ban đầu, mức ký quỹ bổ sung và giá trị tài sản ký quỹ cho từng tài khoản giao dịch của nhà đầu tư. Yêu cầu nhà đầu tư bổ sung ký quỹ kịp thời và đầy đủ trong trường hợp giá trị tài sản ký quỹ không đáp ứng mức ký quỹ duy trì; hoàn trả phần tài sản ký quỹ vượt mức ký quỹ ban đầu theo yêu cầu của nhà đầu tư; giám sát, quản lý vị thế và tài sản ký quỹ của nhà đầu tư bảo đảm tuân thủ quy định pháp luật.

d) Bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư trong trường hợp không thực hiện nghĩa vụ theo quy định pháp luật và gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, mức bồi thường theo thỏa thuận với nhà đầu tư.

e) Cung cấp cho Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam bản sao hợp đồng ủy thác bù trừ; lưu giữ đầy đủ các chứng từ gốc về bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh; cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin về vị thế mở của nhà đầu tư, tài sản ký quỹ của nhà đầu tư và các tài liệu liên quan tới hoạt động bù trừ, thanh toán theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

g) Thanh toán cho Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam kịp thời, đầy đủ các khoản phí cung cấp dịch vụ và các chi phí khác theo quy định.

h) Thực hiện công bố thông tin và báo cáo theo quy định; định kỳ hoặc theo yêu cầu của nhà đầu tư cung cấp đầy đủ thông tin về các hoạt động trên tài khoản, số dư tài khoản ký quỹ, sao kê tài khoản ký quỹ cho nhà đầu tư.

3. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Mục 3 BÙ TRỪ, THANH TOÁN CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

Điều 23. Nguyên tắc bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh

1. Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam bảo đảm khả năng bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh của thành viên bù trừ thông qua các cơ chế bảo đảm thanh toán và phòng ngừa rủi ro quy định tại Điều 27, 28 Nghị định này.

2. Việc thanh toán, quyết toán giao dịch chứng khoán phái sinh bằng tiền giữa Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam và các thành viên bù trừ được thực hiện dưới hình thức chuyển khoản thông qua ngân hàng thanh toán theo quy định pháp luật. Việc chuyển giao tài sản cơ sở là chứng khoán giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán được thực hiện trên hệ thống tài khoản lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Điều 24. Đóng góp vào quỹ bù trừ, trích lập quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ của thành viên bù trừ

1. Thành viên bù trừ có trách nhiệm đóng góp vào quỹ bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán. Mức đóng góp, hình thức đóng góp, loại tài sản được sử dụng để đóng góp vào quỹ bù trừ thực hiện theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam phù hợp với quy định pháp luật.

2. Thành viên bù trừ có trách nhiệm trích lập quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ để bù đắp các tổn thất cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật, do sơ suất của nhân viên trong quá trình hoạt động. Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ được trích lập từ các khoản thu nghiệp vụ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 25. Ký quỹ của thành viên bù trừ

1. Thành viên bù trừ phải ký quỹ đầy đủ và kịp thời trên tài khoản đứng tên của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Tài sản ký quỹ của thành viên bù trừ bao gồm tiền, chứng khoán được Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam chấp nhận ký quỹ.

2. Việc ký quỹ của thành viên bù trừ được thực hiện đối với tất cả các vị thế mở đứng tên thành viên bù trừ, bao gồm vị thế mở của chính thành viên bù trừ và vị thế mở của nhà đầu tư, theo nguyên tắc sau:

a) Mức ký quỹ được Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam tính toán cho vị thế mở trên từng tài khoản giao dịch của nhà đầu tư, thành viên bù trừ để xác định mức ký quỹ yêu cầu đối với từng thành viên bù trừ.

b) Tài sản mà nhà đầu tư ký quỹ với thành viên bù trừ theo quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều 26 Nghị định này được thành viên bù trừ sử dụng để ký quỹ cho vị thế của chính nhà đầu tư đó, không được sử dụng để ký quỹ cho nhà đầu tư khác hoặc cho vị thế của chính thành viên bù trừ.

3. Hàng ngày và trong các phiên giao dịch có giá chứng khoán biến động mạnh, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam tính toán lãi lỗ vị thế, xác định giá trị tài sản ký quỹ duy trì tối thiểu trên từng tài khoản, từng vị thế của nhà đầu tư đứng tên thành viên bù trừ và vị thế của chính thành viên bù trừ, xác định tổng giá trị tài sản ký quỹ duy trì tối thiểu mà thành viên bù trừ phải ký quỹ và giá trị tài sản ký quỹ bổ sung của thành viên bù trừ.

4. Theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, thành viên bù trừ có trách nhiệm bổ sung ký quỹ trong trường hợp tổng giá trị tài sản ký quỹ của thành viên xuống thấp hơn mức ký quỹ duy trì theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Trường hợp thành viên bù trừ không bổ sung đầy đủ, kịp thời, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam có quyền đóng một phần, hoặc toàn bộ vị thế đứng tên thành viên bù trừ.

5. Trường hợp giá trị tài sản ký quỹ của thành viên lớn hơn mức ký quỹ theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, thành viên bù trừ được rút bớt tài sản ký quỹ theo hướng dẫn của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

6. Mức ký quỹ ban đầu tối thiểu, mức ký quỹ duy trì tối thiểu, loại chứng khoán được chấp nhận ký quỹ, phương thức ký quỹ, thời hạn ký quỹ, bổ sung ký quỹ, thay đổi chứng khoán ký quỹ, chuyển giao tài sản ký quỹ, phương

thúc định giá tài sản ký quỹ, xác định lãi lỗ vị thế, hoạt động quản lý tài khoản và tài sản ký quỹ của nhà đầu tư và của thành viên bù trừ, thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 26. Quản lý tài khoản, tài sản ký quỹ của nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư phải ký quỹ đầy đủ và kịp thời cho thành viên bù trừ theo các điều khoản của hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh. Việc ký quỹ của nhà đầu tư được thực hiện bằng tiền, chứng khoán của chính nhà đầu tư. Chứng khoán ký quỹ phải là chứng khoán nằm trong danh mục tài sản được thành viên bù trừ chấp nhận ký quỹ.

2. Hàng ngày và trong các phiên giao dịch có giá chứng khoán biến động mạnh, thành viên bù trừ tính toán lãi lỗ vị thế, đánh giá lại giá trị tài sản ký quỹ, bảo đảm nhà đầu tư luôn duy trì ký quỹ theo thỏa thuận tại hợp đồng và phù hợp với quy định pháp luật.

3. Nhà đầu tư có trách nhiệm bổ sung ký quỹ theo yêu cầu của thành viên bù trừ trong trường hợp giá trị tài sản ký quỹ của nhà đầu tư xuống thấp hơn mức ký quỹ duy trì. Mức ký quỹ bổ sung và thời hạn bổ sung ký quỹ thực hiện theo hướng dẫn của thành viên bù trừ nhưng phải đảm bảo mức ký quỹ sau khi bổ sung không thấp hơn mức ký quỹ ban đầu. Trường hợp nhà đầu tư không bổ sung đầy đủ, kịp thời ký quỹ theo yêu cầu, thành viên bù trừ có quyền thực hiện các hoạt động theo quy định tại Điều c Khoản 1 Điều 22 Nghị định này. Trường hợp giá trị tài sản ký quỹ của nhà đầu tư lớn hơn mức ký quỹ ban đầu theo yêu cầu của thành viên bù trừ, nhà đầu tư được rút bớt tài sản ký quỹ.

4. Thành viên bù trừ phải quản lý tách biệt tài khoản và tài sản ký quỹ tới từng nhà đầu tư; tách biệt với tài khoản và tài sản ký quỹ của chính mình, theo nguyên tắc sau:

a) Trường hợp tài sản ký quỹ là tiền, thành viên bù trừ phải mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng quản lý tài khoản, thiết lập hệ thống tài khoản và theo dõi số dư tiền tới từng nhà đầu tư. Thành viên bù trừ có trách nhiệm phối hợp với ngân hàng quản lý tài khoản và yêu cầu ngân hàng cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác về số dư tiền trên tài khoản của nhà đầu tư.

b) Trường hợp tài sản ký quỹ là chứng khoán, thành viên bù trừ quản lý tài sản này ngay trên tài khoản lưu ký của nhà đầu tư tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

5. Trường hợp thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán theo quy định pháp luật về phá sản, tài sản ký quỹ của nhà đầu tư không phải là tài sản của thành viên bù trừ, và không được sử dụng để xử lý theo quy định pháp luật về phá sản, không được phân chia cho các chủ nợ của thành viên bù trừ hoặc

phân chia cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty dưới mọi hình thức. Tài sản này chỉ được sử dụng để thanh toán, bảo đảm thanh toán cho vị thế mở của nhà đầu tư. Phần tài sản còn lại sau khi đã hoàn tất nghĩa vụ thanh toán của nhà đầu tư thì phải được hoàn trả ngay cho nhà đầu tư.

Điều 27. Các biện pháp bảo đảm thanh toán

1. Trong trường hợp thành viên bù trừ, khách hàng của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam được sử dụng các nguồn hỗ trợ dưới đây để bù đắp theo trình tự sau:

- a) Ký quỹ của thành viên bù trừ, của khách hàng mất khả năng thanh toán.
- b) Khoản đóng góp của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán trong Quỹ bù trừ tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.
- c) Khoản đóng góp của thành viên bù trừ khác trong Quỹ bù trừ theo một tỷ lệ nhất định do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam xác định, sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.
- d) Quỹ dự phòng rủi ro thanh toán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam;
- đ) Trường hợp tài sản quỹ dự phòng rủi ro thanh toán không đủ, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam được sử dụng các nguồn vốn hợp pháp của mình và hạch toán vào chi phí hoạt động của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn việc thiết lập và sử dụng các cơ chế bảo đảm thanh toán nêu tại Khoản 1 Điều này.

Điều 28. Cơ chế phòng ngừa rủi ro tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

1. Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam được áp dụng các biện pháp sau để phòng ngừa rủi ro cho hệ thống thanh toán và bảo vệ nhà đầu tư:

- a) Điều chỉnh các loại mức ký quỹ quy định.
- b) Yêu cầu thành viên bù trừ đóng góp bổ sung vào Quỹ bù trừ.
- c) Điều chỉnh giới hạn vị thế áp dụng cho thành viên bù trừ, nhà đầu tư.
- d) Đóng một phần hoặc toàn bộ vị thế mở của nhà đầu tư, thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán.
- đ) Sử dụng Quỹ bù trừ và thực hiện các biện pháp khác theo quy định tại Khoản 3, 4 Điều 19 Nghị định này.

2. Các biện pháp phòng ngừa rủi ro quy định tại Khoản 1 Điều này phải được hướng dẫn tại quy chế do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam ban hành sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

Điều 29. Phối hợp giữa Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

Trong phạm vi hoạt động của mình, Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam phối hợp thực hiện:

1. Hướng dẫn các nội dung về chứng khoán phái sinh niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định này.
2. Cấp mã số định danh cho nhà đầu tư, mã giao dịch, mã ISIN cho chứng khoán phái sinh.
3. Phối hợp xử lý trong trường hợp công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại bị đình chỉ, chấm dứt tư cách thành viên giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán hoặc bị đình chỉ, chấm dứt tư cách thành viên bù trừ tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.
4. Thiết lập, quản lý giới hạn vị thế.
5. Xác định các loại giá thanh toán.
6. Chia sẻ thông tin và thực hiện công tác giám sát.
7. Các hoạt động khác khi cần thiết.

Chương V NGHĨA VỤ CÔNG BỐ THÔNG TIN, BÁO CÁO

Điều 30. Đối tượng công bố thông tin

Các tổ chức, cá nhân sau là đối tượng phải thực hiện công bố thông tin về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh:

1. Sở giao dịch chứng khoán.
2. Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.
3. Tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh.
4. Thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt, thành viên bù trừ, thành viên tạo lập thị trường.
5. Các tổ chức và cá nhân liên quan.

Điều 31. Yêu cầu thực hiện công bố thông tin

1. Việc công bố thông tin phải do người đại diện theo pháp luật của công ty hoặc người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Thông tin công bố phải đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định pháp luật.

2. Các tài liệu, báo cáo gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam thực hiện dưới hình thức văn bản, dữ liệu điện tử theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Điều 32. Yêu cầu về báo cáo

1. Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh, thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt, thành viên bù trừ phải lưu giữ mọi chứng từ về giao dịch và hoạt động kinh doanh của mình.

2. Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh, thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt, thành viên bù trừ thực hiện báo cáo giao dịch, báo cáo hoạt động bù trừ, thanh toán, báo cáo hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh, định kỳ, bất thường hoặc theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

3. Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh, thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt, thành viên bù trừ có nghĩa vụ cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu, giải trình theo yêu cầu và chịu sự kiểm tra của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

4. Thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt, thành viên bù trừ phải thực hiện báo cáo cho Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

5. Nội dung, thời hạn báo cáo, lưu giữ chứng từ quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều này thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Chương VI QUẢN LÝ, GIÁM SÁT

Điều 33. Trách nhiệm và quyền hạn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh, Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh, chấp thuận, chấm dứt, đình chỉ hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh và hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh; ban hành các quy trình nghiệp vụ hướng dẫn về quản lý, giám sát hoạt động của thị trường chứng khoán phái sinh.

2. Giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật của các tổ chức, cá nhân tham gia thị trường nhằm phát hiện, ngăn ngừa các hành vi vi phạm quy định pháp luật về chứng khoán phái sinh, bảo vệ lợi ích của nhà đầu tư và duy trì trật tự thị trường.

3. Chủ trì, phối hợp với các tổ chức liên quan thực hiện kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm đối với những tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm hoặc vi phạm các quy định pháp luật về chứng khoán phái sinh theo thẩm quyền.

4. Chấp thuận cho Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam ban hành các quy chế nghiệp vụ; giám sát việc tổ chức thực hiện theo các quy chế đó và việc tuân thủ quy định pháp luật của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh, thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt, thành viên tạo lập thị trường, thành viên bù trừ.

5. Yêu cầu Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh, thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt, thành viên tạo lập thị trường, thành viên bù trừ thực hiện chế độ báo cáo, công bố thông tin, thực hiện thống kê, tổng hợp, dữ liệu về hoạt động của thị trường. Yêu cầu các tổ chức này thực hiện các biện pháp phù hợp với quy định tại Nghị định này và văn bản hướng dẫn, bảo đảm lợi ích nhà đầu tư và an toàn của thị trường.

Điều 34. Hoạt động giám sát giao dịch chứng khoán phái sinh của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thực hiện hoạt động giám sát trên thị trường chứng khoán phái sinh bao gồm:

a) Giám sát giao dịch chứng khoán phái sinh.

b) Giám sát các hoạt động của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động giám sát giao dịch chứng khoán của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 35. Hoạt động quản lý, giám sát của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh

1. Giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật về chứng khoán khi tổ chức kinh doanh chứng khoán, thành viên giao dịch, thành viên bù trừ cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư và tham gia giao dịch chứng khoán phái sinh.

2. Giám sát việc ban hành và tổ chức thực hiện các quy trình, quy chế, quy định nội bộ liên quan đến hoạt động quản lý rủi ro, kiểm soát nội bộ trong kinh doanh và cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư tại tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh.

3. Giám sát việc duy trì các điều kiện hoạt động của thành viên giao dịch, thành viên bù trừ; việc tuân thủ các quy định về hạn chế hoạt động, bảo vệ quyền và lợi ích nhà đầu tư theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật chứng khoán.

4. Giám sát việc quản lý tách bạch tài khoản, tài sản của nhà đầu tư và tài sản của tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh theo quy định tại Nghị định này và các văn bản pháp luật liên quan.

5. Giám sát việc lưu trữ, quản lý dữ liệu giao dịch; tuân thủ nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin theo quy định.

Điều 36. Hoạt động giám sát giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán

1. Sở giao dịch chứng khoán có trách nhiệm giám sát các hoạt động sau:

a) Giám sát các thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt, thành viên tạo lập thị trường trong việc tuân thủ các quy định pháp luật về chứng khoán và các quy định pháp luật liên quan.

b) Giám sát hoạt động giao dịch của tổ chức, cá nhân trên Sở giao dịch chứng khoán nhằm phát hiện, ngăn ngừa các giao dịch có dấu hiệu bất thường, các giao dịch có dấu hiệu vi phạm các quy định pháp luật về chứng khoán.

2. Sở giao dịch chứng khoán xây dựng và ban hành hệ thống tiêu chí giám sát giao dịch chứng khoán phái sinh sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

Điều 37. Hoạt động giám sát của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

1. Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm giám sát các hoạt động sau:

a) Giám sát thành viên bù trừ trong việc tuân thủ các quy định pháp luật về chứng khoán và các quy định pháp luật liên quan khác; quản lý và giám sát việc duy trì các mức ký quỹ theo quy định.

b) Giám sát nhà đầu tư tuân thủ quy định về giới hạn vị thế của nhà đầu tư khi tham gia giao dịch chứng khoán phái sinh.

2. Trường hợp phát hiện dấu hiệu bất thường trong thanh toán giao dịch hoặc có dấu hiệu nhà đầu tư, thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cảnh báo, yêu cầu thành viên bù trừ giải trình, cung cấp tài liệu và thông tin liên quan và kịp thời báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 38. Hoạt động giám sát giao dịch của thành viên giao dịch, thành viên bù trừ

1. Phối hợp với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam trong việc thực hiện công tác giám sát giao dịch chứng khoán phái sinh khi được yêu cầu.

2. Cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin về nhà đầu tư và hoạt động giao dịch của nhà đầu tư theo quy định pháp luật.

3. Phối hợp với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong việc mời nhà đầu tư đến làm việc với các đoàn kiểm tra của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán liên quan đến các giao dịch chứng khoán phái sinh có dấu hiệu bất thường. Trường hợp phát hiện giao dịch vi phạm các quy định về chứng khoán và thị trường chứng khoán có trách nhiệm báo cáo kịp thời cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 39. Nghĩa vụ cung cấp thông tin và giải trình theo yêu cầu

1. Tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch chứng khoán phái sinh, cung cấp dịch vụ giao dịch, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh có nghĩa vụ cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu, dữ liệu liên quan đến giao dịch chứng khoán phái sinh và giải trình các sự việc liên quan theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch chứng khoán, cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán không phối hợp, hợp tác với các cơ quan quy định tại Khoản 1 Điều này bị xử lý theo quy định pháp luật.

Điều 40. Quy trình phối hợp giữa các Bộ, ngành liên quan

Tùy theo yêu cầu phát triển thị trường chứng khoán phái sinh, Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xây dựng cơ chế chia sẻ thông tin, phối hợp với các cơ quan có liên quan trong nước hoặc nước ngoài để thiết lập cơ chế quản lý, giám sát thị trường an toàn và ổn định.

Chương VII
THANH TRA, XỬ LÝ VI PHẠM, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP,
KHIÉU NẠI, TỐ CÁO VÀ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI

Điều 41. Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, bồi thường thiệt hại

Việc giải quyết tranh chấp, bồi thường thiệt hại, khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với hoạt động chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh được thực hiện theo các quy định từ Điều 131 tới Điều 133 Luật Chứng khoán và các quy định khác của pháp luật liên quan.

Điều 42. Thanh tra, xử lý vi phạm

1. Hoạt động thanh tra, xử lý vi phạm liên quan đến niêm yết, giao dịch, kinh doanh, đầu tư và dịch vụ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh được thực hiện theo các quy định từ Điều 108 đến Điều 130 Luật Chứng khoán, Nghị định số 108/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Các hành vi vi phạm của thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh được xử phạt thực hiện theo quy định tại Nghị định số 108/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán áp dụng cho công ty chứng khoán. Các hành vi vi phạm của thành viên bù trừ được xử phạt thực hiện theo quy định tại Nghị định số 108/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán áp dụng cho công ty chứng khoán, thành viên lưu ký và ngân hàng lưu ký.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 43. Hiệu lực của Nghị định

1. Chứng khoán phái sinh giao dịch thỏa thuận quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định này đã giao kết trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo hợp đồng giữa hai bên. Các giao dịch, hợp đồng về chứng khoán phái sinh giao kết sau thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

2. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Điều 44. Tổ chức thực hiện

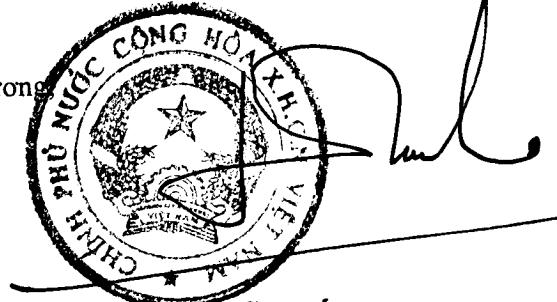
1. Bộ Tài chính thực hiện hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b). xh **140**

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tân Dũng